

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2023
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tư.

Bà Nguyễn Thanh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B- Sinh năm 1972 - Địa chỉ: Ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Châu Văn B1 - Sinh năm 1970 - Địa chỉ: Ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31-3-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày: bà B và ông Châu Văn B1 tổ chức lễ cưới năm 1991, đăng ký kết hôn ngày 07-4-2003 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, về lối sống và cách cư xử hàng ngày nên thường xuyên gây cãi nhau. Trong lúc nóng giận ông B1 có

hành vi ngược đãi bà Bạch. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mà không giải quyết được nên từ năm 2020 đến nay, bà B và ông B1 đã sống ly thân với nhau.

Về hôn nhân: Bà B yêu cầu ly hôn với ông B1.

Về con chung: có 02 con chung tên Châu Tấn P1, sinh ngày 26-12-1992 và Châu Tấn P2, sinh ngày 24-3-1997. Hiện cả hai con chung đã thành niên nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: có tài sản chung nhưng bà B và ông B1 tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Bà B và ông B1 không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-5-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, ông Châu Văn B1 khai thống nhất với lời khai của bà B về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, không có nợ chung. Ngoài ra, nguyên nhân mâu thuẫn còn do bất đồng quan điểm trong quản lý kinh tế. Ông B1 cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nhưng vì tài sản chưa thỏa thuận phân chia xong nên ông không đồng ý ly hôn mà đợi khi nào giải quyết về tài sản chung xong ông sẽ thuận tình ly hôn với bà Bạch. Về con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung ông và bà B tự thỏa thuận phân chia với nhau, ông không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phân chia tài sản.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: mâu thuẫn giữa bà B và ông B1 đã trầm trọng, không có cơ hội đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Bạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Lê Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Châu Văn B1. Ông B1 cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu ly hôn của bà Bạch: bà B và ông B1 chung sống từ năm 1991, có đăng ký kết hôn ngày 07-4-2003 tại UBND xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông B1 là hôn nhân hợp pháp từ năm 1991 theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà B và ông B1 đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên gây cãi nhau, đã sống ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, bà B và ông B1 không có sự quan tâm, chăm sóc nhau

mà bỏ mặc người kia muốn sống ra sao thì sống. Ông B1 cho rằng cuộc sống chung không thể kéo dài nhưng ông chưa đồng ý ly hôn vì chưa phân chia tài sản xong, mà đợi khi nào giải quyết về tài sản chung xong ông sẽ thuận tình ly hôn với bà Bạch. Xét mâu thuẫn giữa bà B và ông B1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà B có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: có 02 con chung tên Châu Tấn P1, sinh ngày 26-12-1992 và Châu Tấn P2, sinh ngày 24-3-1997. Hiện cả hai con chung đã thành niên, bà B và ông B1 không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà B và ông B1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phân chia tài sản giữa bà B và ông B1 trong vụ án này. Nếu bà B và ông B1 có tranh chấp về tài sản thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5]. Về nợ chung: bà B và ông B1 thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Với những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà B là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông B1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B đối với ông Châu Văn B1 về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị B được ly hôn với ông Châu Văn B1.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà B đã nộp theo biên lai thu số 0004573 ngày 04-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Thạnh Tây (*ghi số hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên